



DOI:10.22144/ctu.jvn.2018.187

## HIỆN TRẠNG NGHỀ KHAI THÁC LƯỚI KÉO VÀ LƯỚI RÊ (TÀU <90 CV) Ở TỈNH KIÊN GIANG

Mai Viết Văn\* và Lê Thị Huyền Chân

Khoa Thủy sản, Trường Đại học Cần Thơ

\*Người chịu trách nhiệm về bài viết: Mai Viết Văn (email: mvvan@ctu.edu.vn)

### Thông tin chung:

Ngày nhận bài: 14/05/2018

Ngày nhận bài sửa: 22/08/2018

Ngày duyệt đăng: 28/12/2018

### Title:

The status of trawlers and gillnets (vessels of <90 CV) in Kien Giang province

### Từ khóa:

Kiên Giang, lưới kéo, lưới rê, ngư trường, ven bờ

### Keywords:

Coastal areas, fishing grounds, gillnets, Kien Giang, trawlers

### ABSTRACT

This study was conducted from June to December 2017 by interview 60 fishing households in coastal areas of Kien Giang province (30 households using of trawl nets and 30 households using of gillnets). Key research variables including characteristics of fishermen, fishing gear specifications, fishing grounds, labor and fishing seasons; productivity, financial efficiency, advantages and disadvantages of trawls and gillnets. The results show that the trawlers and gillnets have been operated whole year round in the South-West coastal areas of Vietnam. The average fishing production of the trawlers was 37,330.50 kg/boat/year with the productivity of 845.75 kg/CV/year and then was that of gillnets was 6,445.60 kg/boat/year, the productivity of 304.97 kg/CV/year. The profit of the trawlers was 1,151.4 million VND/boat/year with its benefit and cost ratio of 1.32 times which is much higher than the profit of the gillnets of 342.6 million VND/boat/year with its benefit and cost ratio of 1.01 times. Fishery resources along the coastal areas of Kien Giang province are increasingly declining. Control of fishing activities and fishing efficiency should be strengthened to ensure sustainable development of fisheries resources.

### TÓM TẮT

Nghiên cứu được thực hiện từ tháng 6 đến tháng 12 năm 2017 thông qua phỏng vấn 60 hộ ngư dân (30 hộ làm nghề lưới kéo và 30 hộ làm nghề lưới rê). Các biến nghiên cứu chính bao gồm: đặc điểm của hộ ngư dân, các thông số kỹ thuật ngư cụ, ngư trường, lao động, mùa vụ khai thác; sản lượng, hiệu quả tài chính, thuận lợi và khó khăn của nghề lưới kéo và lưới rê. Kết quả cho thấy nghề khai thác thủy sản bằng lưới kéo và lưới rê ven bờ tỉnh Kiên Giang diễn ra quanh năm tại các ngư trường ven bờ Tây Nam Bộ. Sản lượng khai thác bình quân nghề lưới kéo 37.330,50 kg/tàu/năm với năng suất 845,75 kg/CV/năm và của nghề lưới rê là 6.445,60 kg/tàu/năm, năng suất 304,97 kg/CV/năm. Lợi nhuận của nghề lưới kéo 1.151,4 triệu đồng/tàu/năm với tỷ suất lợi nhuận 1,32 lần cao hơn nhiều so với lợi nhuận của nghề lưới rê 342,6 triệu đồng/tàu/năm với tỷ suất lợi nhuận 1,01 lần. Nguồn lợi thủy sản ven bờ tỉnh Kiên Giang đang ngày càng suy giảm. Cần tăng cường kiểm soát các phương thức và cường lực khai thác để bảo vệ nguồn lợi thủy sản phát triển bền vững.

Trích dẫn: Mai Viết Văn và Lê Thị Huyền Chân, 2018. Hiện trạng nghề khai thác lưới kéo và lưới rê (tàu <90 CV) ở tỉnh Kiên Giang. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 54(9B): 110-116.

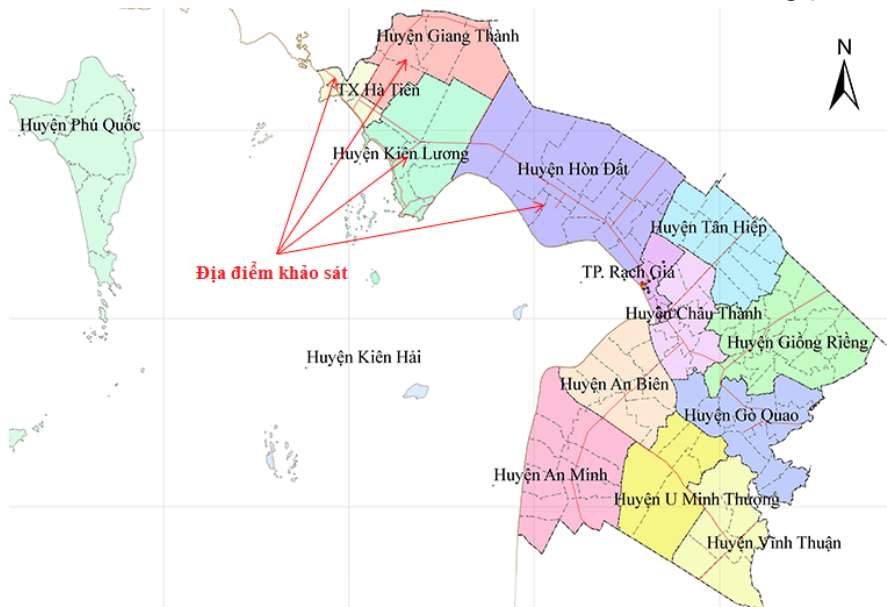
## 1 GIỚI THIỆU

Kiên Giang nằm ở phía Tây Nam của vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), là một trong các tỉnh ven biển có tiềm năng lớn về thủy sản, đường bờ biển dài 200 km với ngư trường khai thác thủy sản rộng 63.290 km<sup>2</sup>. Kiên Giang có 143 hòn đảo, với 105 hòn đảo nổi lớn, nhỏ với các hệ sinh thái đặc trưng là rừng ngập mặn, rạn san hô và thảm cỏ biển..., trong đó có 43 hòn đảo có dân cư sinh sống; nhiều cửa sông, kênh rạch đổ ra biển, tạo nguồn thức ăn tự nhiên phong phú cung cấp cho các loài hải sản cư trú và sinh sản, là ngư trường khai thác trọng điểm của cả nước (Cục Thống kê tỉnh Kiên Giang, 2012). Tổng trữ lượng cá, tôm ước tính ở biển Kiên Giang khoảng 464.660 tấn, trong đó trữ lượng cá, tôm phân bố ở vùng ven bờ có độ sâu 20-50 m chiếm khoảng 56% và ở tầng nổi trữ lượng cá chiếm khoảng 52%. Khả năng khai thác cho phép bằng 44% trữ lượng, tức là hàng năm có thể khai thác trên 200.000 tấn (Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang, 2016). Theo Chi cục Thủy sản tỉnh Kiên Giang (2016), toàn tỉnh Kiên Giang có 10.260 chiếc tàu cá (4.346 tàu khai thác xa bờ và 5.914 tàu khai thác ven

bờ) cùng hàng nghìn tàu cá khác của các tỉnh lân cận có hoạt động khai thác hải sản trên ngư trường của tỉnh với hàng trăm nghìn người lao động trên biển. Nguyễn Thanh Long (2016) cho rằng các hoạt động thủy sản của tỉnh Kiên Giang đa dạng và có sự biến động theo mùa vụ rất lớn, ngư dân thường xuyên triển khai các hoạt động khai thác thủy sản tự phát để đáp ứng nhu cầu sinh kế. Vì vậy, cường lực khai thác đã không ngừng tăng lên dẫn đến nguồn lợi thủy sản đang ngày càng giảm mạnh và có nguy cơ bị cạn kiệt. Xuất phát từ thực tiễn trên, đề tài nghiên cứu “Hiện trạng nghề khai thác lưới kéo và lưới rê (công suất tàu < 90 CV) ở tỉnh Kiên Giang” được thực hiện nhằm cung cấp các thông tin cơ bản về hiện trạng nghề cá phục vụ cho công tác học tập, giảng dạy, quản lý và phát triển ổn định các hoạt động khai thác thủy sản vùng biển ven bờ tỉnh Kiên Giang.

## 2 VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP

Nghiên cứu được thực hiện từ tháng 6 đến tháng 12 năm 2017. Địa điểm khảo sát ngư dân cư trú tại 4 huyện Hòn Đất, Kiên Lương, Hà Tiên và Giang Thành thuộc tỉnh Kiên Giang (Hình 1).



Hình 1: Bản đồ khảo sát tại tỉnh Kiên Giang

Số liệu thứ cấp được thu thập từ các sở ban ngành trong vùng nghiên cứu và từ các tài liệu có liên quan đến hiện trạng các nghề khai thác chính ở tỉnh Kiên Giang đã được xuất bản trong và ngoài nước.

Số liệu sơ cấp được thu thập thông qua phỏng vấn trực tiếp 30 hộ ngư dân khai thác bằng nghề lưới kéo và 30 hộ ngư dân khai thác bằng nghề lưới rê (nhóm tàu có công suất nhỏ hơn 90 CV) ở vùng

nghiên cứu. Thông tin phỏng vấn liên quan đến đặc điểm của hộ ngư dân, các thông số kỹ thuật ngư cụ, ngư trường, lao động, mùa vụ khai thác; sản lượng, hiệu quả tài chính, thuận lợi và khó khăn của nghề lưới kéo và lưới rê.

**Phương pháp xử lý và phân tích số liệu:** Sử dụng phương pháp thống kê mô tả, thống kê nhiều chọn lựa, các giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, tần số (%) được sử dụng để mô tả tài chính và kỹ thuật của các hoạt động khai thác. Các số liệu được xử lý

thống kê bằng phần mềm SPSS for Window 10.0 và Microsoft Excel 2007.

### 3 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

#### 3.1 Thông tin chung về hộ khai thác thủy sản

Nghề khai thác thủy sản là nghề truyền thống gia đình của tất cả hộ ngư dân đã được khảo sát tại vùng nghiên cứu. Tuổi trung bình của thuyền trưởng nghề lưới kéo và lưới rê lần lượt là 43,17±6,20 tuổi và 42,50±8,99 tuổi. Hầu hết họ là lao động chính trong gia đình và có nhiều năm kinh nghiệm trong nghề khai thác (trên 15 năm). Tổng lao động khai thác trên tàu lưới kéo (3,87±0,73 người) nhiều hơn so với tàu lưới rê (2,93±1,11 người). Trong đó, lao động

gia đình tham gia khai thác lần lượt là 2,07±1,11 người và 1,73±0,74 người cho tàu lưới kéo và lưới rê. Lao động gia đình chiếm hơn 50% lao động khai thác ở cả hai loại nghề (Bảng 1). Điều này cho thấy đối với nhóm tàu khai thác có công suất nhỏ hơn 90 CV đã tận dụng nguồn lao động gia đình để khai thác ở vùng ven bờ, tiết kiệm được chi phí thuê mướn nhân công để khai thác nguồn lợi trên biển.

Vì phần lớn thuyền trưởng nhóm tàu khai thác thủy sản ở vùng ven bờ tỉnh Kiên Giang có trình độ học vấn ở tiểu học và trung học cơ sở (Bảng 1), nên họ thường gặp nhiều khó khăn trong việc ứng dụng các tiến bộ về khoa học kỹ thuật để khai thác thủy sản hiệu quả cũng như nâng cao ý thức bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại địa phương.

**Bảng 1: Các thông tin chung về hộ khai thác thủy sản**

TT	Nội dung	Nghề lưới kéo	Nghề lưới rê
1	Số lao động trong gia đình (người/hộ)	4,87±1,14	4,50±1,23
2	Số lao động gia đình tham gia khai thác (người)	2,07±1,11	1,73±0,74
3	Số lao động thuê mướn khai thác (người)	1,80±1,42	1,20±1,52
4	Số lao động khai thác trên tàu (người)	3,87±0,73	2,93±1,11
5	Độ tuổi của thuyền trưởng (tuổi)	43,17±6,20	42,50±8,99
6	Kinh nghiệm của thuyền trưởng (năm)	17,00±6,49	20,77±8,82
7	Trình độ học vấn của thuyền trưởng (%)		
	-Tiểu học	53,3	63,3
	-Trung học cơ sở	36,7	33,4
	-Trung học phổ thông	10,0	3,3

#### 3.2 Ngư cụ

Lưới rê và lưới kéo là hai ngư cụ khai thác được ngư dân sử dụng phổ biến để đánh bắt thủy sản ở

vùng biển ven bờ tỉnh Kiên Giang. Các thông số kỹ thuật của lưới kéo và lưới rê được trình bày qua Bảng 2 và Bảng 3.

**Bảng 2: Đặc điểm kỹ thuật của lưới kéo tỉnh Kiên Giang**

TT	Nội dung	Nhỏ nhất-Lớn nhất	Trung bình
1	Chiều dài (m)	20-28	24,6±2,55
2	Độ mở đứng (m)	2-4,5	2,57±0,65
3	Độ mở ngang (m)	4-10	8,37±1,30
4	Kích thước mắt lưới tại đọt 2a (mm)	12-20	16,67±2,73
5	Tốc độ dặt lưới của tàu (hải lý/giờ)	2-4	2,6±0,50

Lưới kéo có chiều dài trung bình là 24,6±2,55 m, độ mở ngang 8,37±1,3 m, độ mở đứng 2,57±0,65 m và kích cỡ mắt lưới tại phân đọt 2a=16,67±2,73 mm. Kích thước mắt lưới của lưới kéo ven bờ tại vùng biển Kiên Giang nhỏ hơn kích thước mắt lưới cho

phép khai thác theo Quyết định số 23/2015/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2015 của UBND tỉnh Kiên Giang đối với lưới kéo khai thác trên biển (tàu lắp máy dưới 90 mã lực) là 28 mm. Điều đó đã ảnh hưởng tiêu cực đến nguồn lợi thủy sản ven bờ vùng nghiên cứu.

**Bảng 3: Đặc điểm kỹ thuật của lưới rê tỉnh Kiên Giang**

TT	Nội dung	Nhỏ nhất-Lớn nhất	Trung bình
1	Chiều dài lưới (m)	1.000-9.000	3.653,33±2.469,64
2	Chiều cao lưới (m)	0,8-2,0	1,00±0,25
3	Kích thước mắt lưới 2a (mm)	50-140	82,17±16,28

Chiều dài trung bình của lưới rê là 3.653,33±2.469,64 m, chiều cao trung bình là 1±0,25 m. Kích thước mắt lưới trung bình

2a=82,17±16,28 mm (Bảng 3) nhỏ hơn so với kích thước mắt lưới cho phép khai thác theo Quyết định số 23/2015/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2015

của UBND tỉnh Kiên Giang đối với lưới rê khai thác trên biển (tàu lắp máy dưới 90 mã lực) là 90-120 mm. Khai thác với kích thước mắt lưới nhỏ sẽ tận diệt các loài cá nhỏ và cá kinh tế chưa trưởng thành, gây suy giảm nguồn lợi thủy sản. Để khắc phục tình trạng này, các cơ quan chức năng cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức và kiểm tra thực hiện nghiêm kích thước mắt lưới của ngư dân khai thác theo quy định.

**3.3 Ngư trường**

Cả hai loại nghề lưới kéo và lưới rê đều khai thác ở ngư trường Tây Nam Bộ như: quanh bờ biển Hà Tiên, Hòn Chông đến các đảo nhỏ Hòn Heo, Hòn Nghệ, Nam Du (Hình 2). Độ sâu trung bình của ngư trường nghề lưới kéo biến động 10-40 m, trong khi độ sâu của ngư trường nghề lưới rê khoảng 3,97-8,80 m. Diện tích ngư trường hoạt động của nghề lưới kéo (162,67±72,63 km<sup>2</sup>) rộng hơn so với ngư trường nghề lưới rê (35,00±20,17 km<sup>2</sup>).



**Hình 2: Bản đồ ngư trường của lưới kéo và lưới rê tỉnh Kiên Giang**

(Nguồn: Công ty TNHH dịch vụ du lịch vận tải Hoàng Đế, 2017)

**3.4 Mùa vụ khai thác**

Mùa vụ khai thác của cả hai loại nghề lưới kéo và lưới rê ở vùng nghiên cứu đều diễn ra quanh năm (trừ những lúc thời tiết xấu). Thời gian khai thác một

mẻ lưới kéo chỉ khoảng 3,03 giờ nên một ngày có thể khai thác được từ 3-4 mẻ trong khi thời gian khai thác của một mẻ lưới rê kéo dài 8,57 giờ nên mỗi ngày chỉ khai thác được một mẻ.

**Bảng 4: Thời gian khai thác của lưới kéo và lưới rê tại tỉnh Kiên Giang**

TT	Nội dung	Nghề lưới kéo	Nghề lưới rê
1	Thời gian khai thác/mẻ lưới (giờ)	3,03±0,62	8,57±2,33
2	Số ngày khai thác/chuyến biển (ngày)	25,90±14,50	5,10±12,69
3	Số mẻ lưới/chuyến biển (mẻ)	91,73±56,04	5,10±12,69
4	Số chuyến biển/tháng (chuyến)	2,55±4,88	21,52±9,83
5	Số chuyến biển/năm (chuyến)	28,33±54,99	245,90±116,59
6	Số tháng khai thác/năm (tháng)	11,53±0,51	11,50±1,60

Số chuyến biển khai thác trong năm nhiều hay ít phụ thuộc và thời gian chuyến biển dài hay ngắn. Đối với lưới kéo, một chuyến biển trung bình

khoảng 26 ngày và một năm khai khai thác khoảng 28 chuyến. Ở lưới rê thì thời gian khai thác một chuyến biển khoảng 5 ngày (ngắn hơn lưới kéo) nên

một năm khai thác được khoảng 245 chuyến biển (Bảng 4).

**3.5 Sản lượng khai thác**

Sản lượng khai thác trung bình một mẻ của nghề lưới kéo 40,26 kg/mẻ, năng suất 58,64 kg/CV/chuyến. Sản lượng khai thác một năm trung bình 37.330,50 kg/tàu/năm với năng suất 845,75 kg/CV/năm (Bảng 5). Kết quả nghiên cứu này thấp hơn kết quả nghiên cứu của Trần Thanh Tuấn (2016) cho rằng sản lượng khai thác bằng lưới kéo ven bờ huyện đảo Phú Quốc khoảng 66.553,20 kg/tàu/năm. Nguyên nhân, do cường lực khai thác ở vùng ven bờ biển Kiên Giang cao hơn ở vùng ven bờ huyện đảo

Phú Quốc và nguồn lợi thủy sản gần bờ bị suy giảm nhiều hơn.

Thành phần các giống loài hải sản chính khai thác bằng lưới kéo gồm có tôm (56,4%), mực (10,8%) và cá tạp (32,8%). Các loài cá tạp chủ yếu là cá liệt, cá đụt, cá đồng, cá ngân, cá sóc, cá đồ dạ, ... Nghề lưới kéo và lưới rê có tỷ lệ loài các tạp cao nhất nhưng sự biến động tỷ lệ loài cá tạp ở lưới kéo cao hơn lưới rê rất nhiều. Nếu tàu lưới rê khai thác ven bờ sẽ có tỷ lệ cá tạp cao hơn khai thác ở xa bờ (Nguyễn Thanh Long và Nguyễn Thanh Phương, 2010).

**Bảng 5: Sản lượng khai thác của lưới kéo và lưới rê tại tỉnh Kiên Giang**

TT	Nội dung	Nghề lưới kéo	Nghề lưới rê
1	Sản lượng/mẻ lưới (kg/mẻ)	40,26±11,28	22,39±13,64
2	Sản lượng/chuyến (kg/tàu/chuyến)	3.400,83±1.879,43	170,80±564,72
3	Năng suất/chuyến (kg/CV/chuyến)	58,64±34,72	3,69±9,30
4	Sản lượng/năm (kg/tàu/năm)	37.330,50±10.283,43	6.445,60±3.988,31
5	Năng suất/năm (kg/CV/năm)	845,75±902,66	304,97±237,26

Đối với nghề lưới rê, sản lượng khai thác trung bình một mẻ lưới khoảng 22,39 kg/mẻ. Nếu tính bình quân theo chuyến khai thác mỗi tàu thì được 170,80 kg/tàu/chuyến với năng suất 3,69 kg/CV/chuyến. Sản lượng trung bình trong năm khoảng 6.445,60 kg/tàu/năm, năng suất 304,97 kg/CV/năm (Bảng 5).

Thành phần loài trong mẻ khai thác lưới rê gồm có ghe xanh (chiếm 82,7%), kể đến là mực (9,2%) và cá tạp (8,1%). Sản lượng ghe xanh cao nhất vào vụ cá Nam (từ tháng 4 đến tháng 9 âm lịch). Theo Trương Hoàng Minh và *ctv.* (2014), ghe là sản phẩm khai thác chính của nghề lưới rê ven bờ ở Kiên Giang (chiếm đến 89,34%). Ghe xanh là một trong những loài hải sản có giá trị kinh tế, không chỉ phục vụ tiêu dùng nội địa mà còn xuất khẩu sang các thị trường quốc tế như Mỹ, Nhật, Thái Lan..., đem lại nguồn thu thập đáng kể cho nhiều hộ ngư dân ở Kiên Giang. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, nguồn lợi ghe xanh đang bị suy giảm nghiêm trọng, ảnh hưởng đến sinh kế của hàng ngàn ngư dân địa phương. Theo Vũ Việt Hà (2015), sản lượng khai thác bền vững tối đa đối với loài ghe xanh trong năm 2014 ở Kiên Giang là 5,14 ngàn tấn và cường lực khai thác bền vững tối đa là 1.375 phương tiện khai thác. Cường lực khai thác ghe xanh ở năm 2014 đã vượt cường lực khai thác bền vững tối đa là 20% và trữ lượng ghe xanh đang trong tình trạng suy giảm. Nguyên nhân chính dẫn đến nguồn lợi ghe xanh bị suy giảm là do nhu cầu thị trường tăng cao dẫn đến việc khai thác quá mức. Mặt khác, nhiều ngư dân đã sử dụng các loại ngư cụ không đúng với quy định

cho phép để khai thác một cách tận diệt các loại ghe nhỏ và ghe đang mang trứng, gây mất cân bằng trong việc duy trì và phục hồi nguồn lợi ghe trong tự nhiên. Việc bảo vệ nguồn lợi ghe xanh nói riêng, nguồn lợi thủy sản nói chung là bảo vệ chính sinh kế lâu dài cho cộng đồng ngư dân ven biển ở Kiên Giang. Cần có sự đồng thuận trong việc chia sẻ trách nhiệm của các bên liên quan đối với việc khai thác và sử dụng hiệu quả nguồn lợi ghe ở vùng nghiên cứu.

**3.6 Hiệu quả tài chính của nghề lưới kéo và lưới rê**

Kết quả điều tra cho thấy doanh thu bình quân của nghề lưới kéo ven bờ tỉnh Kiên Giang khoảng 2.527,6 triệu đồng/tàu/năm. Tổng chi phí khai thác là 873,3 triệu đồng/tàu/năm. Lợi nhuận của nghề lưới kéo ven bờ khá cao 1.151,4 triệu đồng/tàu/năm với tỷ suất lợi nhuận 1,32 lần. Doanh thu bình quân của nghề lưới rê khoảng 715,1 triệu đồng/tàu/năm (thấp hơn nghề lưới kéo). Chi phí trung bình 340,8 triệu đồng/tàu/năm. Lợi nhuận 342,6 triệu đồng/tàu/năm với tỷ suất lợi nhuận 1,01 lần. Cả hai loại nghề lưới kéo và lưới rê phần lớn đều trả công cho lao động (bạn thuyền) theo hình thức ăn chia phần trăm lợi nhuận (từ 30%-70%) tùy theo quy mô và mùa vụ khai thác (Bảng 6).

Tỷ suất lợi nhuận nghề lưới kéo (1,32) cao hơn nghề lưới rê (1,01) cho thấy nghề lưới kéo khai thác có hiệu quả kinh tế cao hơn nghề lưới rê. Khi tỷ suất lợi nhuận càng cao thì càng kích thích ngư dân khai thác, làm cho nguồn lợi thủy sản vùng ven bờ sẽ ngày càng cạn kiệt, gây mất cân bằng sinh thái.

**Bảng 6: Hiệu quả tài chính của lưới kéo và lưới rê tỉnh Kiên Giang**

TT	Nội dung	Nghề lưới kéo	Nghề lưới rê
1	Tổng chi phí (triệu đồng/năm)	873,3±303,0	340,8±192,5
	-Chi phí khấu hao (triệu đồng/năm)	121,0 ±42,0	151,4±125,0
	-Chi phí biến đổi (triệu đồng/năm)	752,3±319,5	189,4±93,6
2	Tổng thu nhập (triệu đồng/năm)	2.527,6±825,7	715,1±343,4
3	Lợi nhuận trước khi chia cho bạn thuyền (triệu đồng/năm)	1.654,3±852,1	375,8±247,2
4	Lợi nhuận sau khi chia cho bạn thuyền (triệu đồng/năm)	1.151,4±572,3	342,6±233,7
5	Tỷ suất lợi nhuận (lần)	1,32±0,76	1,01±0,83

**3.7 Nhận thức của ngư dân về nguồn lợi thủy sản vùng nghiên cứu**

Đa số ngư dân được phỏng vấn (93,33%) đều cho rằng nguồn lợi thủy sản ở vùng nghiên cứu không còn phong phú như trước. Nguồn lợi thủy sản tại các khu vực khai thác đã giảm đi rất nhiều cả về thành phần loài, sản lượng và kích cỡ các loài hải sản khai thác được (Bảng 7). Điều đó đã chứng tỏ rằng nguồn lợi thủy sản ven bờ tỉnh Kiên Giang đang bị giảm sút rất nghiêm trọng và đã ảnh hưởng lớn đến năng suất khai thác.

Nguyên nhân suy giảm nguồn lợi thủy sản ở vùng nghiên cứu là do số lượng tàu thuyền khai thác

ngày càng tăng, cường độ khai thác bởi các ngư cụ có kích cỡ mắt lưới nhỏ (lưới kéo 16,67 mm và lưới rê 82,17 mm) ở vùng ven bờ tăng, ngoài ra còn có số lượng không nhỏ các tàu với công suất lớn (>90 CV) có khả năng đánh bắt xa bờ nhưng lại vào hoạt động đánh bắt ở vùng ven bờ làm cho nguồn lợi ở vùng ven bờ giảm đi đáng kể. Trong khi đó, nguồn lợi thủy sản ở các vùng xa bờ còn nhiều nhưng ngư dân chưa thể khai thác được vì tàu thuyền có công suất nhỏ, chưa trang bị đầy đủ các thiết bị khai thác hiện đại nên không thể hoạt động lâu ngày ở tuyến khơi. Vì vậy, cần có chính sách hỗ trợ, khuyến khích đầu tư cho khai thác xa bờ, hạn chế số lượng các tàu có công suất nhỏ đánh bắt khu vực ven bờ để duy trì và phát triển bền vững nguồn lợi thủy hải sản.

**Bảng 7: Nhận thức của ngư dân về biến động nguồn lợi thủy sản vùng nghiên cứu**

Đơn vị tính: (%)

TT	Nội dung	So với 2005	So với 2010	So với 2015
1	Thành phần loài (2017)	-54,0±6,1	-38,5±8,7	-16,8±2,5
2	Kích cỡ loài (2017)	-26,2±10,2	-17,8±7,3	-12,9±6,0
3	Sản lượng tôm (2017)	-42,5±5,8	-35,7±6,4	-30,0±7,2
4	Sản lượng cá (2017)	-52,8±5,7	-34,0±4,0	-26,0±2,0
5	Sản lượng cá tạp (2017)	-40,7±15,5	-41,7±7,5	-27,0±8,4

Ghi chú: (-) là giảm, (+) là tăng

**3.8 Thuận lợi/khó khăn của nghề lưới kéo và lưới rê ven bờ tỉnh Kiên Giang**

Kết quả khảo sát cho thấy nghề lưới kéo và lưới rê ở vùng nghiên cứu có những thuận lợi chủ yếu

như: (i) Nghề cha truyền con nối, dễ làm; (ii) Tận dụng lao động gia đình sẵn có; (iii) Ngư trường gần nhà; (iv) Chi phí thấp (đối với nghề lưới rê) và (v) Sản phẩm khai thác đa dạng (Bảng 8).

**Bảng 8: Những thuận lợi và khó khăn chính của nghề lưới kéo và lưới rê vùng nghiên cứu**

TT	Nội dung	Nghề lưới kéo (n=30)		Nghề lưới rê (n=30)	
		Số quan sát	Xếp hạng	Số quan sát	Xếp hạng
<b>A Thuận lợi</b>					
1	Nghề cha truyền con nối, dễ làm	25	1	26	1
2	Tận dụng lao động gia đình sẵn có	19	2	23	2
3	Ngư trường gần nhà	18	3	21	3
4	Chi phí thấp	-	-	18	4
5	Sản phẩm khai thác đa dạng	15	4	16	5
<b>B Khó khăn</b>					
1	Nguồn lợi thủy sản suy giảm	27	1	24	1
2	Thiếu vốn	25	2	15	4
3	Chi phí cao	24	3	-	-
4	Giá cả biến động không ổn định	21	4	20	3
5	Cạnh tranh ngư trường	18	5	23	2
6	Thời tiết xấu, bất lợi cho khai thác	13	6	10	5

Bên cạnh những thuận lợi, nghề lưới kéo và lưới rê ở vùng nghiên cứu cũng gặp một số khó khăn như: (i) Nguồn lợi thủy sản suy giảm; (ii) Thiếu vốn; (iii) Chi phí cao (đối với nghề lưới kéo); (iv) Giá cả biến động không ổn định; (v) Cạnh tranh ngư trường; (vi) Thời tiết xấu, bất lợi cho khai thác (Bảng 8).

## 4 KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

### 4.1 Kết luận

Nghề khai thác thủy sản bằng lưới kéo và lưới rê ở tỉnh Kiên Giang diễn ra quanh năm tại các ngư trường quanh huyện Hà Tiên, Hòn Chông đến các đảo nhỏ Hòn Heo, Hòn Nghệ, Nam Du.

Sản lượng khai thác bình quân nghề lưới kéo 37.330,50 kg/tàu/năm với năng suất 845,75 kg/CV/năm và của nghề lưới rê là 6.445,60 kg/tàu/năm, năng suất 304,97 kg/CV/năm.

Lợi nhuận của nghề lưới kéo 1.151,4 triệu đồng/tàu/năm với tỷ suất lợi nhuận 1,32 lần cao hơn nhiều so với lợi nhuận của nghề lưới rê 342,6 triệu đồng/tàu/năm với tỷ suất lợi nhuận 1,01 lần.

Nghề lưới kéo và lưới rê ven bờ tỉnh Kiên Giang có những thuận lợi là nghề cha truyền con nối, dễ làm, có thể tận dụng lao động gia đình để khai thác ở các ngư trường gần nhà, giảm được chi phí khai thác và sản phẩm khai thác đa dạng. Tuy nhiên, ngư dân cũng gặp một số khó khăn như nguồn lợi thủy sản suy giảm, thiếu vốn, giá cả biến động không ổn định, cạnh tranh ngư trường và thời tiết xấu, bất lợi cho khai thác.

### 4.2 Đề xuất

Cần kiểm soát chặt chẽ các ngư cụ có kích thước mắt lưới nhỏ, khai thác mang tính hủy diệt, tăng cường tuần tra và xử lý nghiêm minh các tàu khai thác hoạt động không đúng tuyến quy định.

Nên cắt giảm số lượng và hoán đổi công năng của các tàu thuyền có công suất nhỏ, tiếp tục hỗ trợ ngư dân nâng cấp tàu để có thể vươn khơi khai thác nhằm hạn chế đánh bắt gần bờ và bảo vệ nguồn lợi thủy sản tránh khỏi nguy cơ cạn kiệt và tuyệt chủng những loài thủy sản quý hiếm.

Cần xây dựng các mô hình liên kết sản xuất để hỗ trợ nhau trong khai thác, ổn định giá cả và tìm thị

trường đầu ra cho sản phẩm khai thác góp phần ổn định sinh kế cho ngư dân.

## LỜI CẢM ƠN

Đề tài được tài trợ bởi Dự án nâng cấp Trường Đại học Cần Thơ VN14-P6 bằng nguồn vốn vay ODA từ chính phủ Nhật Bản. Tác giả cũng chân thành gửi lời cảm ơn đến một số cán bộ và sinh viên Khoa Thủy Sản, Trường Đại học Cần Thơ đã tham gia và hỗ trợ nhóm nghiên cứu hoàn thành nội dung bài báo này.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Công ty TNHH dịch vụ du lịch vận tải Hoàng Đế, 2017. Quần đảo Bà Lụa. Ngày truy cập 25/12/2017. Địa chỉ: <https://vanchuyendulich.com/quan-dao-ba-lua.html>
- Cục thống kê tỉnh Kiên Giang, 2012. Giới thiệu tổng quan Kiên Giang. Ngày truy cập: 05/05/2018. Địa chỉ: <http://cucthongkekg.gov.vn/news.php?nt=318>.
- Nguyễn Thanh Long và Nguyễn Thanh Phương, 2010. Phân tích khía cạnh kinh tế và kỹ thuật của các nghề khai thác thủy sản chủ yếu ở tỉnh Sóc Trăng. Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ. Phần B: Nông nghiệp, Thủy sản và Công nghệ sinh học, 14b:354-366.
- Nguyễn Thanh Long, 2016. Phân tích hiệu quả tài chính của nghề lưới kéo đôi xa bờ ở tỉnh Kiên Giang. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Phần B: Nông nghiệp, Thủy sản và Công nghệ sinh học. Số 47 (2016): 71-78.
- Trần Thanh Tuấn, 2016. Hiện trạng khai thác của nghề lưới kéo ở huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang. Luận văn cao học ngành quản lý nguồn lợi thủy sản, Trường Đại học Cần Thơ.
- Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Kiên Giang, 2016. Giới thiệu tổng quan về Kiên Giang. Ngày truy cập 25/05/2016. Địa chỉ: <http://kiengiangonline.com.vn/tinh-kien-giang/>.
- Vũ Việt Hà, 2015. Sản lượng khai thác bền vững tối đa của nghề khai thác ghe xanh ở vùng biển Kiên Giang, Việt Nam năm 2014. Ngày truy cập: 25/5/2018. Địa chỉ: <http://www.rimf.org.vn/baibaocn/chitiet/san-luong-khai-thac-ben-vung-toi-%C4%91a-cua-nghe-khai-thac-ghe-xanh-o-vung-bien-kien-giang-viet-nam-nam-2014>.